

Vietnam Daily Review

VN-Index dừng mạnh đi lên

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/8/2022		•	
Tuần 22/8-26/8/2022		•	
Tháng 8/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Mở cửa với gap âm, tuy nhiên VN-Index sau đó đã dừng mạnh đi lên, đóng cửa tăng hơn 10 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dầu khí và Dịch vụ tài chính có mức tăng mạnh nhất. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Dù hôm nay xuất hiện cây nến thân dài, nhưng thanh khoản thị trường vẫn duy trì ở mức thấp. Trong ngắn hạn, VN-Index vẫn có thể sẽ có những phiên giằng co khi cố vượt qua đường MA100.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp hồi phục của VN30. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/08/2022, các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+10.38** điểm, đóng cửa **1270.81** điểm. HNX-Index **+4.41** điểm, đóng cửa **299.14** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.35)**, **VNM (+1.12)**, **GAS (+1.02)**, **BCM (+0.9)**, **PLX (+0.54)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.94)**, **SAB (-0.63)**, **PGV (-0.14)**, **VRE (-0.11)**, **DGC (-0.06)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 12,524 tỷ đồng, giảm **-4.69%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14,057 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 17.36 điểm. Thị trường có **308** mã tăng, 74 mã tham chiếu, **140** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-75.02** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-45.15 tỷ)**, **CTG (-42.89 tỷ)**, **VIC (-32.64 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.47** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1270.81**

Giá trị: 12523.7 tỷ

10.38 (0.82%)

Khối ngoại (ròng): -75.02 tỷ

HNX-INDEX **299.14**

Giá trị: 1907.13 tỷ

4.41 (1.5%)

Khối ngoại (ròng): -5.47 tỷ

UPCOM-INDEX **92.78**

Giá trị: 0.93 tỷ

0.56 (0.61%)

Khối ngoại (ròng): -32.82 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	91.7	1.46%
Giá vàng	1,742	0.34%
Tỷ giá USD/VND	23,430	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,796	0.03%
Tỷ giá JPY/VND	17,071	0.00%
LS liên NH 1 tháng	4.3%	0.70%
LS TPCP 5 năm	3.1%	-0.10%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	162.0	VHM	-45.2
DXG	28.0	CTG	-42.9
MSN	27.5	VIC	-32.6
GMD	18.8	KBC	-31.4
PVD	16.2	DPM	-26.5

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	87.31	0.90%	-5.03%	-12.18%	33.89%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	92.96	0.67%	-4.56%	-8.74%	36.25%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.92	0.64%	-4.91%	-6.44%	35.93%	HAV, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1762.00	-0.76%	-1.68%	3.10%	-1.43%		PNJ
Bạc	Ounce	19.78	-1.68%	-3.83%	5.93%	-15.76%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1474.50	1.39%	-2.29%	5.57%	8.56%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	763.19	-2.90%	-4.57%	-6.10%	3.52%	AFX	
Sữa	Cwt	20.17	0.00%	0.70%	-10.55%	24.58%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	149.10	-0.20%	-2.10%	-5.21%	-16.89%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	428.09	-3.97%	-0.04%	-10.81%	-14.30%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	16.67	-1.39%	-1.65%	-2.37%	25.44%		
Cà phê	LB	217.45	-0.87%	-1.36%	0.53%	21.01%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.60	-1.02%	-1.54%	7.46%	-12.55%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4093.00	-1.18%	0.00%	10.23%	-20.23%		HPG
Nhôm	Ton	2414.00	0.92%	-3.03%	-0.86%	-5.36%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	108.50	-0.91%	-2.69%	7.43%	-32.61%	HPG	
Than đá	Ton	405.00	-0.61%	5.33%	2.26%	135.47%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent giao tháng 10 được giao dịch ở mức 96.48 USD/thùng, giảm 24 cent, tương đương 0.25%. Trước đó trong ngày, giá dầu Brent đã có thời điểm lao dốc tới 4.5%, phá vỡ chuỗi tăng ba ngày.
- Giá dầu thô WTI của Mỹ giao tháng 9, hết hạn hôm 22-8, giảm 54 cent, tương đương 0.6%, xuống mức 90.23 USD/thùng. Hợp đồng tháng 10 của WTI giảm 4 xu, tương đương 0.03%, xuống mức 90.41 USD/thùng.

Giá vàng

- Giá vàng thế giới rạng sáng 23-8 tiếp đà giảm điểm với giá vàng kỳ hạn tháng 10 giảm 14.4 USD xuống còn 1,738.8 USD/ounce. Vàng giao ngay giao dịch lần cuối ở mức 1,736.9 USD/ounce, giảm 11.6 USD so với rạng sáng ngày trước đó.
- Trong phiên giao dịch đầu tuần, thị trường vàng thế giới chịu áp lực mạnh mẽ bởi sự vọt lên của đồng bạc xanh. Đồng bạc xanh mạnh đã đẩy giá vàng thế giới xuống mức thấp nhất trong vòng 3 tuần qua.

Giá sắt thép

- Giá thép giao tháng 10/2022 trên Sàn giao dịch Thượng Hải tăng 11 nhân dân tệ lên mức 4,009 nhân dân tệ/tấn
- Trên thị trường giao sau, giá quặng sắt giao tháng 1/2023 tại Sàn giao dịch hàng hoá Đại Liên (DCE, Trung Quốc) cũng giảm 4.4% xuống 683.5 Nhân dân tệ (100.87 USD)/tấn – mức thấp nhất kể từ cuối tháng 7 đến nay.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 10/2022 ghi nhận mức 224 yen/kg, tăng 0.22% (tương đương 0.5 yen/kg)
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 9/2022 được điều chỉnh lên mức 11,975 nhân dân tệ/tấn, tăng 0.42% (tương đương 50 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê robusta trên sàn ICE Futures Europe - London tiếp tục là phiên tăng, kỳ hạn giao tháng 9/2022 tăng 11 USD (0.49%), giao dịch tại 2,237 USD/tấn. Trong khi, kỳ hạn giao tháng 11/2022 tăng 17 USD (0.76%), giao dịch tại 2,243 USD/tấn. Khối lượng giao dịch trung bình thấp.
- Giá cà phê arabica trên sàn ICE Futures US - New York, kỳ hạn giao tháng 9/2022 tăng 8.35 Cent (3.87%), giao dịch tại 224.3 Cent/lb. Trong khi, kỳ hạn giao tháng 12/2022 tăng 7.85 Cent/lb (3.68%), giao dịch tại 221.2 Cent/lb. Khối lượng giao dịch cao.

Thị trường chứng khoán thế giới

	23/8	% 23/8	22/8	% 22/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1270.81	0.82%	1260.43	-15.69%	-0.30%	6.37%
S&P 500			4137.99	-2.14%	-3.70%	3.48%
HDTL S&P500	4154.00	0.31%	4141.25	-7.04%	-3.57%	4.77%
Shang-hai	3276.22	-0.05%	3277.79	3.38%	-0.05%	0.19%
Euro Stoxx	3672.40	0.39%	3658.22	-6.82%	-3.49%	2.11%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/18/2022	PTB	67.8	77	64	67.8	5	0.00%	Có thể tiếp tục mua
8/5/2022	DRC	29.5	34	27.5	30.55	18	3.56%	Có thể tiếp tục mua
8/4/2022	VTP	62.3	70	58.5	63.9	19	2.57%	Có thể tiếp tục mua
8/3/2022	REE	81.2	93	76	84.5	20	4.06%	Có thể tiếp tục mua
8/2/2022	POW	13.75	16	13	13.9	21	1.09%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	43.65	22	5.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/18/2022	GVR	23.2	26.5	21.9	23.95	36	3.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

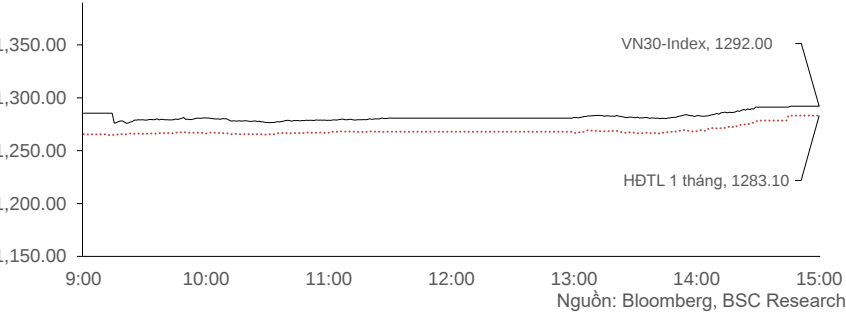
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ	FS - Đóng vị thế sớm		

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	0	2.90%	0.00%	2.90%	20
Cổ phiếu đã chốt	249	222	7.10%	-7.53%	4.19%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2209	1283.10	0.95%	-8.90	1.4%	185,505	9/15/2022	25
VN30F2210	1280.00	0.86%	-12.00	-10.7%	486	10/20/2022	60
VN30F2212	1273.00	0.67%	-19.00	-20.7%	69	12/15/2022	116
VN30F2203	1266.10	0.44%	-25.90	-66.2%	46	3/16/2023	207

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 6.55 điểm lên 1292.00 điểm, biên độ dao động 14.43 điểm. Các cổ phiếu như VNM, HPG, SSI, STB, và MSN đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30. VN30 vượt lên mạnh mẽ vào phiên chiều tạo thành hình nền marubozu báo hiệu xu hướng hồi phục trong ngắn hạn. Các nhà đầu tư nên thận trọng giao dịch trong phiên tới.

• Các HĐTL tăng theo nhịp hồi phục của VN30. Xét về KLGD, các HĐTL giảm, trừ VN30F2209 tăng. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng trừ VN30F2212 giảm nhẹ.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CNVL2208	3/28/2023	217	16:1	100	25.62%	1,200	1,220	10.91%	638	1.91	99,519	79,999	82,000
CVNM2204	10/7/2022	45	9.67:1	682,800	26.71%	1,500	780	6.85%	422	1.85	70,603	73,000	75,800
CVNM2207	3/28/2023	217	15.4:1	4,700	26.71%	1,100	1,250	6.84%	590	2.12	68,668	68,668	75,800
CMSN2208	10/7/2022	45	14.8:1	10,000	42.39%	2,400	1,100	4.76%	743	1.48	111,485	104,233	112,600
CHDB2207	12/7/2022	106	3:1	46,300	35.92%	2,500	1,530	2.00%	1,176	1.30	24,860	24,500	25,700
CHPG2215	3/28/2023	217	10:1	1,571,500	37.33%	1,000	640	1.59%	374	1.71	37,299	22,999	23,650
CMBB2206	10/3/2022	41	10:1	48,900	35.14%	1,000	650	1.56%	568	1.15	31,422	22,222	23,200
CMBB2207	1/3/2023	133	10:1	121,600	35.14%	1,000	690	1.47%	525	1.31	41,356	23,456	23,200
CNVL2205	12/27/2022	126	16:1	4,400	25.62%	1,100	890	1.14%	443	2.01	105,568	81,888	82,000
CSTB2214	1/9/2023	139	2:1	67,800	46.29%	1,630	2,490	0.81%	2,173	1.15	23,480	23,000	25,000
CSTB2215	3/28/2023	217	5:1	1,651,000	46.29%	1,100	1,340	0.00%	1,110	1.21	30,922	22,222	25,000
CPNJ2202	10/3/2022	41	24.8:1	25,000	40.32%	1,200	750	0.00%	682	1.10	117,834	99,999	114,500
CSTB2211	12/27/2022	126	8:1	663,200	46.29%	1,000	620	0.00%	501	1.24	26,693	23,333	25,000
CHDB2208	3/8/2023	197	5:1	28,600	35.92%	1,100	1,340	-0.74%	957	1.40	28,499	23,999	25,700
CTPB2204	3/28/2023	217	10:1	20,200	43.36%	1,000	820	-1.20%	684	1.20	39,388	23,888	28,000
CKDH2209	3/28/2023	217	7.26:1	185,600	33.33%	1,200	1,240	-2.36%	841	1.47	53,768	36,344	37,700
CPNJ2203	10/3/2022	41	24.8:1	177,300	40.32%	1,300	740	-2.63%	596	1.24	139,190	109,999	114,500
CVRE2210	12/7/2022	106	4:1	82,200	40.02%	2,300	1,110	-3.48%	771	1.44	28,800	28,800	28,850
CKDH2208	12/7/2022	106	4.54:1	12,900	33.33%	2,400	1,440	-4.00%	1,118	1.29	43,019	35,891	37,700
CTPB2203	10/28/2022	66	10:1	42,900	43.36%	1,000	690	-5.48%	615	1.12	75,899	22,999	28,000
Tổng				5,447,000	36.97%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• CPNJ2204 và CMSN2203 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 20% và 16.66%. Giá trị giao dịch giảm -11.09%. CTPB2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 8.03%.

• CKDH2209, CHPG2207, CVNM2205, và CHPG2208 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2205, CNVL2206, CVHM2211, và CKDH2206 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201, CSTB2214, và CKDH2208 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

BSC

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	66.9	0.6%	0.6	4,257	11.7	3,436	19.5	4.4	49.0%	24.2%
PNJ	Bán lẻ	114.5	-0.3%	0.6	1,207	1.3	5,978	19.2	3.5	49.0%	20.1%
BVH	Bảo hiểm	56.8	-0.4%	1.2	1,833	1.9	2,380	23.9	1.9	26.6%	8.3%
PVI	Bảo hiểm	49.0	0.4%	0.7	499	0.1	3,289	14.9	1.4	58.5%	9.9%
VIC	Bất động sản	65.0	-1.5%	0.5	10,779	4.1	#N/A N/A	#N/A N/A	#N/A N/A	12.3%	#VALUE!
VRE	Bất động sản	28.9	-0.7%	1.1	2,850	2.3	571	50.6	2.1	32.2%	4.2%
VHM	Bất động sản	59.5	0.2%	0.8	11,265	3.5	6,442	9.2	2.2	23.2%	25.8%
DXG	Bất động sản	28.6	2.1%	1.4	755	12.8	1,223	23.4	1.9	29.6%	8.2%
SSI	Chứng khoán	25.4	2.8%	1.7	1,645	34.7	2,674	9.5	1.9	25.0%	22.0%
VCI	Chứng khoán	38.3	6.7%	1.0	725	11.5	3,497	11.0	2.3	13.6%	24.3%
HCM	Chứng khoán	28.5	2.9%	1.6	567	13.8	2,522	11.3	1.7	41.3%	17.5%
FPT	Công nghệ	87.0	0.2%	0.9	4,150	4.1	4,517	19.3	4.9	49.0%	27.1%
FOX	Công nghệ	71.2	3.0%	0.4	1,016	0.0	4,926	14.5	3.9	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	117.0	1.8%	1.0	9,736	2.3	6,669	17.5	3.8	3.0%	24.3%
PLX	Dầu khí	44.0	3.9%	1.5	2,431	7.5	514	85.6	2.4	17.6%	3.1%
PVS	Dầu khí	27.8	4.1%	1.6	578	17.7	1,115	24.9	1.1	9.6%	4.4%
BSR	Dầu khí	25.3	4.5%	0.8	3,411	17.9	2,108	12.0	2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	93.0	-1.1%	0.3	529	0.0	6,361	14.6	3.2	54.2%	23.1%
DPM	Hóa chất	46.3	1.0%	1.3	787	4.8	14,355	3.2	1.4	15.6%	51.6%
DCM	Hóa chất	31.5	1.1%	1.2	724	3.9	7,025	4.5	1.7	8.7%	44.7%
VCB	Ngân hàng	80.2	0.3%	0.8	16,502	2.3	#N/A N/A	#N/A N/A	#N/A N/A	23.6%	#VALUE!
BID	Ngân hàng	39.5	2.7%	1.2	8,687	2.9	2,562	15.4	2.2	16.9%	15.0%
CTG	Ngân hàng	28.0	0.0%	1.5	5,850	5.2	3,056	9.2	1.3	26.9%	15.1%
VPB	Ngân hàng	31.2	-0.2%	1.2	6,071	11.9	3,755	8.3	1.5	17.5%	22.2%
MBB	Ngân hàng	23.2	0.4%	1.3	4,573	5.6	3,467	6.7	1.6	19.4%	26.0%
ACB	Ngân hàng	24.8	0.6%	1.1	3,642	2.5	3,482	7.1	1.6	30.0%	25.4%
BMP	Nhựa	65.5	0.8%	0.7	233	0.2	4,413	14.8	2.2	85.3%	15.2%
NTP	Nhựa	43.5	1.2%	0.6	245	0.1	3,914	11.1	1.9	17.7%	18.0%
MSR	Tài nguyên	20.0	1.5%	1.7	956	0.1	178	112.4	1.5	10.1%	1.4%
HPG	Thép	23.7	1.3%	1.1	5,979	17.0	4,747	5.0	1.4	20.6%	31.8%
HSG	Thép	21.5	3.4%	1.6	466	9.3	4,213	5.1	0.9	6.5%	19.3%
VNM	Tiêu dùng	75.8	2.8%	0.5	6,888	14.8	4,055	18.7	4.6	54.5%	25.8%
SAB	Tiêu dùng	190.0	-2.1%	0.8	5,298	0.7	7,018	27.1	5.3	62.8%	21.0%
MSN	Tiêu dùng	112.6	0.7%	1.0	6,970	3.2	7,172	15.7	5.5	28.8%	40.2%
SBT	Tiêu dùng	18.3	2.8%	1.6	501	0.9	1,381	13.2	1.3	8.2%	8.3%
ACV	Vận tải	90.1	2.5%	0.8	8,528	0.2	363	248.4	5.2	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	123.5	-0.3%	1.1	2,908	3.3	695	177.7	3.8	16.7%	2.2%
HVN	Vận tải	17.5	0.3%	1.7	1,680	0.9	(4,381)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	52.4	1.9%	0.9	687	1.8	2,702	19.4	2.3	46.6%	12.5%
PVT	Vận tải	21.8	4.3%	1.4	307	5.2	2,000	10.9	1.3	13.9%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.8	1.0%	0.8	555	0.2	10,334	7.7	2.6	2.9%	36.9%
VGC	Vật liệu xây dựng	67.6	1.2%	0.7	1,318	3.1	4,350	15.5	3.9	5.4%	27.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.5	3.1%	1.1	274	0.3	505	32.6	1.2	1.9%	3.6%
CTD	Xây dựng	72.5	2.5%	1.2	233	2.0	(961)	#N/A N/A	0.7	52.5%	-0.8%
CII	Xây dựng	24.9	1.0%	1.5	273	7.8	1,253	19.8	1.1	10.2%	6.3%
REE	Điện	84.5	1.6%	-1.4	1,306	3.5	6,593	12.8	2.1	49.1%	17.7%
PC1	Điện	39.0	2.0%	-0.4	399	1.8	2,077	18.8	1.9	4.5%	10.5%
POW	Điện	13.9	1.8%	0.6	1,415	5.9	674	20.6	1.1	2.5%	5.3%
NT2	Điện	25.9	2.4%	0.6	324	0.7	3,116	8.3	1.7	14.4%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	37.0	1.2%	1.5	1,233	8.4	3,267	11.3	1.7	19.2%	18.5%
BCM	Khu công nghiệp	89.0	4%	0.8	4,005	0.8	1,475	60.3	5.3	2.8%	11.1%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	39.50	2.73	1.35	1.73MLN
VNM	75.80	2.85	1.12	4.55MLN
GAS	117.00	1.83	1.02	446500
BCM	89.00	3.97	0.90	210900
PLX	44.00	3.90	0.54	3.99MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.97	1.44MLN	1.11MLN
SAB	0.00	-0.65	89400	607060
PGV	0.00	-0.14	20600	373600
VRE	0.00	-0.12	1.85MLN	192700
SVC	-0.01	-0.07	600	611640

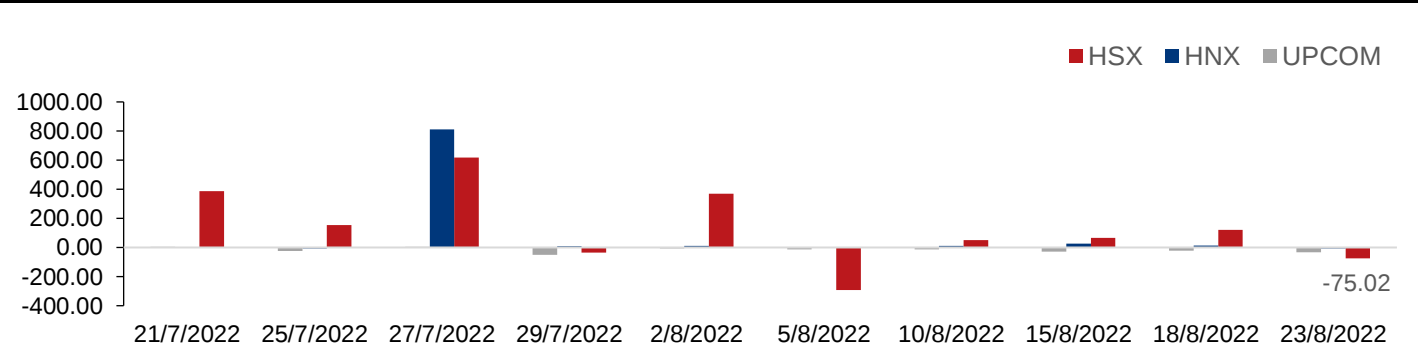
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNC	64.30	6.99	0.02	100.00
VPH	8.88	6.99	0.01	240800
AAT	12.25	6.99	0.01	3.95MLN
CKG	24.50	6.99	0.04	2.23MLN
TCD	13.85	6.95	0.05	2.73MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	107.00	-6.96	-0.07	600
TPC	9.70	-6.28	0.00	19200
GTA	16.40	-5.75	0.00	900.00
TCR	4.52	-4.64	0.00	6600
NAV	19.90	-4.56	0.00	700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	DPM	Vietnam Daily Review	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	46.3	14,355	3.2	1.4	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	16.5	505	32.6	1.2	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	25.9	3,116	8.3	1.7	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	20.7	0	#N/A	N/A	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	40.8	2,692	15.2	1.4	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	22.9	1,168	19.6	2.1	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	39.0	2,077	18.8	1.9	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	13.9	674	20.6	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	22.1	6,984	3.2	0.9	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	84.5	6,593	12.8	2.1	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	35.2	4,406	8.0	0.9	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	117.0	6,669	17.5	3.8	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	53.3	3,842	13.9	2.4	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	23.7	4,747	5.0	1.4	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	17.5	4,170	4.2	1.9	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	25.3	2,108	12.0	2.1	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	74.0	3,789	19.5	6.3	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	114.5	5,978	19.2	3.5	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.6	1,889	7.7	0.6	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.9	3,116	8.3	1.7	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	72.4	10,763	6.7	1.4	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	89.0	5,014	17.8	5.7	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	39.0	2,077	18.8	1.9	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	15.0	66	226.7	0.8	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	87.0	4,517	19.3	4.9	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	30.6	2,277	13.4	2.1	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	22.1	6,984	3.2	0.9	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.9	674	20.6	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	114.5	5,978	19.2	3.5	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	66.9	3,436	19.5	4.4	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.8	2,000	10.9	1.3	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	91.6	12,417	7.4	3.8	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	23.7	4,747	5.0	1.4	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	37.0	3,267	11.3	1.7	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	24.3	5,269	4.6	1.5	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	28.6	1,223	23.4	1.9	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	72.2	4,503	16.0	5.5	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	53.3	3,842	13.9	2.4	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	28.0	2,905	9.6	1.9	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	86.1	11,226	7.7	2.2	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	29.4	1,941	15.1	1.3	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	49.0	3,289	14.9	1.4	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	27.8	1,115	24.9	1.1	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	117.0	6,669	17.5	3.8	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	24.2	4,011	6.0	1.6	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	72.5	-961	#N/A	N/A	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	14.6	1,889	7.7	0.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
3	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
7	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
8	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
13	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
16	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
17	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
18	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
22	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
23	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
25	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
28	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
31	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
32	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
34	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
38	Banking Sector Outlook		x	Click
39	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
41	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
42	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
43	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639